

Kèm theo Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ II, III, IV NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND xã Sa Loong)

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn, TDP)	Số người/hộ	Mức hỗ trợ (đ/tháng)	Thời gian (từ tháng 4-9)	Thành tiền	Mức hỗ trợ (đ/tháng)	Thời gian (từ tháng 10-12)	Thành tiền	Số tiền hộ dân thực nhận kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9=5+8	9
1	Y Puổi	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
2	Y Vải	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
3	Y Măm	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
4	Trần Thị Huệ	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
5	A Phân	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
6	A Chính	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
7	Y Ét	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
8	Nguyễn Bá Lý	Đăk Vang		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
9	Y Khum	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
10	A Thak	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
11	Y Yên	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
12	A Mếp	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
13	Thiệp	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
14	A Liên	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
15	Y Xeng	Giang Lố I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	

16	Y Thuốt	Giang Lổ I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
17	A Khu	Giang Lổ I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
18	A Cường	Giang Lổ I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
19	A Váng	Giang Lổ I		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
20	A Đok	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
21	A Thiêng	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
22	Y Ghé	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
23	A Rô Jêm	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
24	Y Nút	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
25	Y Buch	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
26	Y Nhân	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
27	Y Khiết	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
28	Y Wêu	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
29	A Châm	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
30	A Thiệp	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
31	A Tú	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
32	Y Hvêm	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
33	A Diệp	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
34	Y Phượng	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
35	A Thôi	Giang Lổ II		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
36	Đinh Văn Thụ	Cao Sơn		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
37	Đặng Thị Hiền	Cao Sơn		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
38	Hoàng Thị Thương	Cao Sơn		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	

39	Bùi Thị Mặn	Cao Sơn		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
40	Xa Văn Nắt	Cao Sơn		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
41	Quách thị Nga	Hào Lý		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
42	Bùi Văn Yêu	Hào Lý		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
43	Quách Công Sơn	Hào Lý		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
44	Y Rúa	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
45	A Việt	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
46	Thao Xíu	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
47	Y Lạc	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
48	Y Vóc	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
49	A Lẫy	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
50	A Viêng (b)	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
51	Y Lôi	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
52	Thao Xuân	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
53	A Thân	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
54	A Buông	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
55	A Tang	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
56	Thao Cầu	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
57	A Đá	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
58	A Si	Bun Ngai		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
59	Đinh Mạnh Thắng	Thôn Tân Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
60	Xa Văn Lách	Thôn Tân Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
61	Bùi Văn Cầu	Thôn Tân Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	

62	Lữ Thị Quay	Thôn Tân Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
63	Phạm Bá Nhặng	Thôn Tân Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
64	Bùi Thị Rơi	Thôn 3		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
65	Dương Thị Riêm	Thôn 1		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
66	Phạm Thị Niên	Thôn 1		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
67	Xa Văn Thắng	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
68	Xa Thị Men	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
69	Hà Văn Ý	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
70	Xa Thị Póm	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
71	Bùi Xuân Ạc	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
72	Đinh Thị Cúc	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
73	Bùi Thị Lan	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
74	Nguyễn Bá Tội	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
75	Đinh Thị Bàng	Thôn Hào Phú		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
76	Bùi Thị Dặng	Thôn Hòa Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
77	Bùi Thị Chiên	Thôn Hòa Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
78	Xa Thị Át	Thôn Hòa Bình		61.300	6	367.800	64.000	3	192.000	559.800	
	Tổng cộng									43.664.400	

Ghi chú: Danh sách gồm 78 hộ nghèo

PHỤ LỤC 1

Tổng hợp hỗ trợ tiền điện hộ nghèo tại các xã, thị trấn quý IV năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý IV năm 2024			
		Số hộ	Mức hỗ trợ tiền điện quý	Quý IV	Thành Tiền
1	2	3	4	5	6=3*4*5
1	Thị trấn Plei Kần	30	183.900	1	5.517.000
2	Xã Đăk Kan	21	183.900	1	3.861.900
3	Xã Đăk Ang	120	183.900	1	22.068.000
4	Xã Đăk Dục	50	183.900	1	9.195.000
5	Xã Đăk Nông	30	183.900	1	5.517.000
6	Xã Đăk Xú	75	183.900	1	13.792.500
7	Xã Pờ Y	87	183.900	1	15.999.300
8	Xã Sa Loong	69	183.900	1	12.689.100
	Tổng cộng	482			88.639.800

Ghi chú: Có danh sách 482 hộ chi tiết kèm theo